Điều chỉnh kinh phí thuộc nhiệm vụ chi năm 2023 của các đơn vị thuộc ngân sách cấp huyện

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-UBND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp (*đã trừ 10% tiết kiệm*)	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Tổng cộng		**20,269,131,528**	**2,092,038,945**	**-2,092,038,945**	**20,269,131,528**	
1	**Phòng Lao động thương binh và xã hội**		**2,450,144,528**	**+18,060,000**	**-608,344,278**	**1,859,860,250**	
*	Kinh phí hoạt động quản lý chuyên môn về dân tộc, y tế	Quản lý hành chính	31,500,000		-31,500,000	0	
*	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào DTTS		70,000,000		-53,500,000	16,500,000	
*	Lương và các khoản theo lương		940,474,000		-74,313,750	866,160,250	
*	Chi khác theo định mức		192,000,000		-16,800,000	175,200,000	
*	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng cho đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã		27,000,000		-18,060,000	8,940,000	
*	Chi trả chính sách xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và thực hiện Luật người cao tuổi	Đảm bảo xã hội	775,000,000	+18,060,000		793,060,000	
*	***Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi (Lĩnh vực Dân tộc)***		***360,170,528***	***0***	***-360,170,528***	***0***	
-	Tiểu dự án 4, Dự án 5 (Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp)		145,642,928		-145,642,928	0	
-	Dự án 9 tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		84,006,400		-84,006,400	0	
-	Dự án 10 tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình		101,201,200		-101,201,200	0	
-	Dự án 10 tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.		29,320,000		-29,320,000	0	
*	***Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Lĩnh vực y tế)***		***54,000,000***	***0***	***-54,000,000***	***0***	
-	Dự án 3 tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		54,000,000		-54,000,000	0	
2	**Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện**	Quản lý hành chính	**1,417,063,000**	**0**	**-89,387,585**	**1,327,675,415**	
-	Lương và các khoản theo lương		1,223,163,000		-72,587,585	1,150,575,415	
-	Chi khác theo định mức		193,900,000		-16,800,000	177,100,000	
3	**Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện**	Quản lý hành chính	**1,200,413,000**	**0**	**-144,630,080**	**1,055,782,920**	
-	Lương và các khoản theo lương		1,027,613,000		-127,830,080	899,782,920	
-	Chi khác theo định mức		172,800,000		-16,800,000	156,000,000	
4	**Phòng Giáo dục và đào tạo**	Quản lý hành chính	**1,081,751,000**	**0**	**-89,387,585**	**992,363,415**	
-	Lương và các khoản theo lương		912,851,000		-72,587,585	840,263,415	
-	Chi khác theo định mức		168,900,000		-16,800,000	152,100,000	
						0	
5	**Sự nghiệp kinh tế**	Sự nghiệp kinh tế	**114,000,000**	**0**	**-114,000,000**	**0**	
-	Quũy lương 01 biên chế sự nghiệp		114,000,000		-114,000,000	0	
-						0	
6	**Đoàn Thanh niên huyện**	Quản lý hành chính	**530,875,000**	**0**	**-124,340,715**	**406,534,285**	
-	Lương và các khoản theo lương		444,475,000		-102,740,715	341,734,285	
-	Chi khác theo định mức		86,400,000		-21,600,000	64,800,000	
7	**Văn phòng Huyện Ủy**	Quản lý hành chính	**5,896,844,000**	**238,340,715**	**0**	**6,135,184,715**	

STT	Đơn vị	Nội dung nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp (*đã trừ 10% tiết kiệm*)	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
-	Lương và các khoản theo lương		5,193,544,000	+102,740,715		5,296,284,715	
-	Chi khác theo định mức		703,300,000	+135,600,000		838,900,000	
8	**Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện**	Quản lý hành chính	**3,556,817,000**	**1,385,873,200**	**-472,183,672**	**4,470,506,528**	
*	Lương và các khoản theo lương, khoản kinh phí của 03 chỉ tiêu hợp đồng 68		2,274,097,000	+347,319,000	-249,863,672	2,371,552,328	
*	Chi khác theo định mức		304,400,000	+398,756,494		703,156,494	
*	Kinh phí hoạt động quản lý chuyên môn về dân tộc, y tế			+31,500,000		31,500,000	
*	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào DTTS			+53,500,000		53,500,000	
*	Kinh phí thuê dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC		105,320,000		-105,320,000	0	
*	Bảo vệ chăm sóc cây xanh khuôn viên Ủy ban nhân dân huyện		117,000,000		-117,000,000	0	
*	Trang thiết bị tài sản phục vụ cho hoạt động chuyên môn (máy điều hòa và ti vi)			+95,000,000		95,000,000	
*	Chi xăng xe…, các chi phí phát sinh phục vụ Hội trường trung tâm, chi phí chung		756,000,000	+45,627,178		801,627,178	
*	***Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi (Lĩnh vực Dân tộc)***		***0***	***360,170,528***	***0***	***360,170,528***	
-	Tiểu dự án 4, Dự án 5 (Đào tạo năng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp)			+145,642,928		145,642,928	
-	Dự án 9 tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			+84,006,400		84,006,400	
-	Dự án 10 tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình			+101,201,200		101,201,200	
-	Dự án 10 tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.			+29,320,000		29,320,000	
*	***Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Lĩnh vực y tế)***		***0***	***54,000,000***	***0***	***54,000,000***	
-	Dự án 3 tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			+54,000,000		54,000,000	
9	**Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện**		**872,777,000**	**262,777,000**	**-262,777,000**	**872,777,000**	
-	Chương trình phát triển đô thị	Sự nghiệp kinh tế	672,777,000		-172,777,000	500,000,000	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050			+172,777,000		172,777,000	
	Nhân rộng mô hình cá trình hoa (bông) trong lồng hồ thủy điện Sê San 4	Sự nghiệp khoa học công nghệ	200,000,000		-90,000,000	110,000,000	
	Đối ứng mô hình nuôi thử nghiệm cá Hô trong lồng bè trên hồ Sê San 4			+90,000,000		90,000,000	
10	**Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị**		**99,000,000**	**6,000,000**	**-6,000,000**	**99,000,000**	
	Chi Tiền điện công lộ	sự nghiệp môi trường	99,000,000		-6,000,000	93,000,000	
	Chi tiền điện vận hành nhà máy nước			+6,000,000		6,000,000	
11	**Trung tâm văn hóa thể thao du lịch và truyền thông**		**1,567,457,000**	**+30,000,000**	**-98,988,030**	**1,498,468,970**	
-	Chi trả tiền nhuận bút cho cộng tác viên, Kinh phí hoạt động Trang thông tin điện tử huyện, chi phát thanh định kỳ, Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp tuyên truyền giữa Đài PT-TH tỉnh và huyện Ia H'Drai	Sự nghiệp phát thanh	297,000,000		-30,000,000	267,000,000	
	Lương và các khoản theo lương		890,657,000		-56,988,030	833,668,970	
	Chi khác theo định mức		163,800,000		-12,000,000	151,800,000	
-	Chi tuyên truyền cổ động trực quan, tuyên tuyền lưu động, tham gia các hội thi tại tỉnh, tham gia tổ chức kỷ niệm 110 năm thành lập Kon Tum (bao gồm tiền sửa chữa xe chuyên dùng,...)	Sự nghiệp văn hóa	216,000,000	+30,000,000		246,000,000	
12	**Trung tâm chính trị huyện**		**461,700,000**	**+82,000,000**	**-82,000,000**	**461,700,000**	
-	Kinh phí mở lớp, hoạt động chuyên môn khác, (mua sắm tài sản (*bộ bàn ghế phòng học)*	Sự nghiệp đào tạo	461,700,000		-82,000,000	379,700,000	
-	Lương và các khoản theo lương			+69,000,000		69,000,000	
-	Định mức chi thường xuyên			+13,000,000		13,000,000	
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		**1,020,290,000**	**+68,988,030**	**0**	**1,089,278,030**	

STT	Đơn vị	Nội dung nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp (*đã trừ 10% tiết kiệm*)	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Lương và các khoản theo lương	Sự nghiệp kinh tế	856,490,000	+56,988,030		913,478,030	
	Chi khác theo định mức		163,800,000	+12,000,000		175,800,000	